



**BỘ XÂY DỰNG**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ**  
**CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**  
**NĂM 2021**

*Tp, Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2021*



## MỤC LỤC

| NỘI DUNG        |                                                                                                            | Trang     |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|                 | <b>CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>                                                                                     | <b>4</b>  |
| <b>PHẦN I.</b>  | <b>GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH<br/>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>        | <b>5</b>  |
| <b>1.</b>       | <b>Giới thiệu về trường</b>                                                                                | <b>5</b>  |
| 1.1             | Thông tin khái quát về Trường                                                                              | 5         |
| 1.2             | Thông tin khái quát về lịch sử phát triển                                                                  | 5         |
| 1.3             | Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo                                                                         | 6         |
| 1.4             | Cơ sở vật chất, tài chính                                                                                  | 7         |
| <b>2.</b>       | <b>Thông tin khái quát về Khoa Kiến trúc</b>                                                               | <b>8</b>  |
| 2.1             | Thông tin khái quát                                                                                        | 9         |
| 2.2             | Cơ cấu tổ chức và nhân sự                                                                                  | 9         |
| 2.3             | Các chương trình đào tạo được giao phụ trách                                                               | 10        |
| <b>3.</b>       | <b>Thông tin về chương trình đào tạo</b>                                                                   | <b>10</b> |
| 3.1             | Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật                                                                   | 10        |
| 3.2             | Mục tiêu của chương trình đào tạo                                                                          | 10        |
| 3.3             | Phương thức tổ chức đào tạo                                                                                | 11        |
| 3.4             | Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo                                                                      | 12        |
| 3.5             | Địa điểm đào tạo, quy mô đào tạo được cấp phép, kế hoạch tuyển sinh, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp | 14        |
| 3.6             | Đội ngũ giáo viên                                                                                          | 15        |
| 3.7             | Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo                                                                | 15        |
| <b>PHẦN II.</b> | <b>KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>                                                    | <b>16</b> |
| <b>1</b>        | <b>Tổng quan chung</b>                                                                                     | <b>16</b> |
| 1.1             | Căn cứ tự đánh giá                                                                                         | 16        |
| 1.2             | Mục đích tự đánh giá                                                                                       | 17        |
| 1.3             | Yêu cầu tự đánh giá                                                                                        | 17        |
| 1.4             | Phương pháp tự đánh giá                                                                                    | 17        |



| <b>NỘI DUNG</b>  |                                                                       | <b>Trang</b> |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.5              | Các bước tiến hành tự đánh giá                                        | 17           |
| <b>2.</b>        | <b>Tự đánh giá</b>                                                    | <b>18</b>    |
| <b>2.1</b>       | <b><i>Tổng hợp kết quả tự đánh giá</i></b>                            | <b>18</b>    |
| <b>2.2</b>       | <b><i>Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn</i></b>              | <b>23</b>    |
| 2.2.1            | Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính                            | 23           |
| 2.2.2            | Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo                                         | 29           |
| 2.2.3            | Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên                     | 37           |
| 2.2.4            | Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình                                  | 55           |
| 2.2.5            | Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện              | 63           |
| 2.2.6            | Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học                                     | 70           |
| 2.2.7            | Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng                             | 75           |
| <b>PHẦN III.</b> | <b>TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG<br/>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> | <b>83</b>    |
| <b>PHẦN IV.</b>  | <b>ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ</b>                                             | <b>85-93</b> |

## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1.** Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

**Phụ lục 2.** Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

**Phụ lục 3.** Bảng mã minh chứng

----o0o----



## CÁC TỪ VIẾT TẮT

| TT  | Ký hiệu viết tắt | Từ viết tắt                      |
|-----|------------------|----------------------------------|
| 1.  | CBGV             | Cán bộ giáo viên                 |
| 2.  | CĐN              | Cao đẳng nghề                    |
| 3.  | CĐN              | Cao đẳng nghề                    |
| 4.  | CNVC             | Công nhân viên chức              |
| 5.  | CSVC             | Cơ sở vật chất                   |
| 6.  | CVHT             | Cổ vấn học tập                   |
| 7.  | CTĐT             | Chương trình đào tạo             |
| 8.  | DN               | Doanh nghiệp                     |
| 9.  | CTDH             | Chương trình dạy học             |
| 10. | GT               | Giáo trình                       |
| 11. | HCM              | Hồ Chí Minh                      |
| 12. | HSSV             | Học sinh - sinh viên             |
| 13. | LĐTBXH           | Lao động, Thương binh và xã hội  |
| 14. | KT&KĐCL          | Khảo thí và Kiểm định chất lượng |
| 15. | NSNN             | Ngân sách Nhà nước               |
| 16. | PCCC             | Phòng cháy chữa cháy             |
| 17. | QĐ               | Quyết định                       |
| 18. | QTNH             | Quản trị nhà hàng                |
| 19. | TCDN             | Tổng cục Dạy nghề                |
| 20. | TCHC             | Tổ chức hành chính               |
| 21. | UBND             | Ủy Ban nhân dân                  |



## **PHẦN I.**

### **GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG**

##### **1.1. Thông tin khái quát về trường**

Tên trường : **TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP HỒ CHÍ MINH**

Tên Tiếng Anh: **HO CHI MINH CITY COLLEGE OF CONSTRUCTION**

Cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng

Địa chỉ trường/Trụ sở chính: Số 190 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, TP HCM

Cơ sở 1: Trung tâm đào tạo thực hành - Ứng dụng công nghệ Xây dựng. Địa chỉ - Đường 11, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại liên hệ: 0838960087 – 083.8962938

Số Fax: 083.8968161

Website: [www.hcc2.edu.vn](http://www.hcc2.edu.vn)

##### **Năm thành lập trường:**

- Năm thành lập đầu tiên: 1976

- Năm thành lập trường Cao đẳng: Năm 2017

Loại hình trường: Công lập: ☒ Tư thục: ☐

##### **1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển**

Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh - tiền thân là Trường Trung học xây dựng Số 7 (được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 86/BXD-TC ngày 14/2/1976 của Bộ trưởng Bộ xây dựng), đến năm 1999, để tương xứng với tiềm năng và quy mô phát triển của Nhà trường và nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương khu vực phía nam, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 trên cơ sở Trường Trung học Xây dựng số 7 (Quyết định số 127/1999/QĐ-TTg ngày 28/5/1999 của Thủ tướng chính phủ). Đến năm 2017 trường đổi tên thành trường cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh.

##### **Chức năng, nhiệm vụ được giao là:**

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh (ban hành theo Quyết định số 672/QĐ-BXD ngày 26/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) quy định chức năng nhiệm vụ của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh:



“Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh có nhiệm vụ: đào tạo cán bộ kỹ thuật bậc cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật các ngành nghề trong lĩnh vực xây dựng; Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ tiên tiến, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ; Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong những người học và trong đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo viên của Trường...”

### **Sứ mạng của Trường:**

Sứ mạng của trường Cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh được tuyên bố như sau: *“Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực ngành xây dựng có chất lượng, đồng thời là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kết quả NCKH trong lĩnh vực xây dựng vào thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước và khu vực Tp. Hồ Chí Minh, miền Đông và miền Tây Nam bộ”.*

### **1.3. Các nghề Đào tạo và quy mô đào tạo:**

Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh có cơ cấu tổ chức gồm: 6 phòng chức năng, 5 Khoa, 4 Trung tâm và 5 bộ môn trực thuộc Ban giám hiệu. Với quy mô gần 3000 sinh viên học sinh đang theo học, hiện tại trường đang đào tạo 16 ngành ở bậc Cao đẳng gồm: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Kế toán; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Cấp thoát nước; Công nghệ vật liệu xây dựng; Quản trị kinh doanh; Quản lý xây dựng; Quản lý tòa nhà; Quản lý khu đô thị; Trắc địa công trình; Điện công nghiệp; Tự động hóa công nghiệp; Quản trị kinh doanh bất động sản; Tiếng Anh; Thiết kế Nội thất. Bậc trung cấp chuyên nghiệp đào tạo 3 ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kế toán; Cấp thoát nước.

Ngoài ra, nhà trường đang liên kết với một số Trường đại học như ĐH Kiến trúc Tp.HCM, ĐH Bách Khoa,... đào tạo Liên thông từ bậc Cao Đẳng, Trung Cấp chuyên nghiệp lên bậc Đại Học Hệ Chính Quy, hệ vừa làm vừa học; Đào tạo theo địa chỉ hệ trung cấp chuyên nghiệp cho các địa phương như: Daklak, BRVT, An giang...

Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở 03 cấp trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề; Bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật – công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề đối với ngành nghề được phép đào tạo; Tổ chức nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; thực hiện sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học, kỹ thuật theo quy định của pháp luật; Tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí cho người



học nghề; Tổ chức cho người học nghề tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học nghề trong hoạt động dạy nghề.

Căn cứ nhu cầu thực tiễn đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực, Trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2025 để đáp ứng nhu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, Trường thực hiện theo các quyết định:

+ Bộ Xây dựng đã giao nhiệm vụ cho trường về phát triển các ngành nghề trọng điểm. Tại văn bản số 548/BXD – TCCB, Bộ xây dựng đã thống nhất danh mục nghề trọng điểm. Theo đó nhà Trường sẽ có 7 ngành trọng điểm. Trong đó ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc là ngành trọng điểm quốc tế.

+ Quyết định 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ lao động thương binh và xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025. Trường Cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh được lựa chọn với 7 ngành trọng điểm.

+ Quyết định 1432/QĐ – TTg ngày 26/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

+ Quyết định số 1495/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/10/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt đầu tư dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

+ Quyết định số 1409/QĐ-BXD ngày 30/10/2018 của Bộ Xây dựng phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”. Vay vốn ODA của Ngân hàng ADB.

#### **1.4. Cơ sở vật chất, tài chính:**

Trường có vị trí ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh; có 3 cơ sở phục vụ đào tạo:

1. **Cơ sở 01:** Cơ sở chính - Khu học tập và làm việc có diện tích 15.300 m<sup>2</sup> (phục vụ cho công tác đào tạo, dạy và học; các hoạt động của trường). Địa điểm: 190 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng diện tích sử dụng: 15.300 m<sup>2</sup> , trong đó:

- Đất xây dựng: 4.030 m<sup>2</sup>
- Đất lưu không: 11.270 m<sup>2</sup>

Các phòng học được sử dụng chung:

- Khối phòng học lý thuyết : 6.400m<sup>2</sup> (43 phòng học với sức chứa 50HV/phòng)
- Khối phòng vi tính: 500 m<sup>2</sup> (06 phòng với tổng số 193 máy tính đang sử dụng )
- Phòng Ngoại ngữ chuyên dụng: 120 m<sup>2</sup>

Các công trình phụ trợ phục vụ người đi thi:

- Thư viện: 450 m<sup>2</sup>
- Hội trường: 450 m<sup>2</sup>



- Phòng y tế: 25 m<sup>2</sup>
  - Căn tin: 400 m<sup>2</sup>
  - Sân thể thao: 1.000 m<sup>2</sup>
  - Khu huấn luyện, đào tạo kỹ năng làm việc trên cao và trong không gian hạn chế: 1000 m<sup>2</sup>
  - Bãi giữ xe: 1000 m<sup>2</sup>
2. **Cơ sở 02:** Khu ký túc xá có diện tích 8.240 m<sup>2</sup> (phục vụ chỗ ở cho giáo viên, sinh viên-học sinh). Địa điểm: Số 02 đường Hoàng Diệu, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số phòng: 80 phòng (Số người ở: 600)
  - Sân thể thao: 5000 m<sup>2</sup>
  - Đất giao thông, sân đường: 1937 m<sup>2</sup>
3. **Cơ sở 03:** Khu thực hành và ứng dụng công nghệ có diện tích gần 15000 m<sup>2</sup>. Địa điểm: đường 11, phường Long Bình, Quận 9, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. Khối xưởng thực hành: 3031 m<sup>2</sup>
- Xưởng thực hành Nền - Cốt thép - Bê tông: 508 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Hàn: 160 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Mộc: 226,8 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Nước (Trung tâm đào tạo ngành nước Miền Nam): 483 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Điện: 180 m<sup>2</sup>
  - Sân thực hành chung: 1283 m<sup>2</sup>
  - Sân thể thao: 1935 m<sup>2</sup>
  - Đất giao thông, sân đường: 4764 m<sup>2</sup>
  - Đất cây xanh: 4572 m<sup>2</sup>
  - Phòng thí nghiệm: 650,2 m<sup>2</sup>

Đảng bộ cơ sở Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhà trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị, đạt được những thành tích trên các mặt đào tạo nghề, chăm lo đời sống cho CBVCNV và học sinh, sinh viên. Đảng bộ, chi bộ nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh”.

Tổ chức Công Đoàn cơ sở hoạt động có hiệu quả cao, quan tâm đến đời sống CBVCNV, phát huy vai trò làm chủ tập thể của người lao động, tham gia tích cực vào việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức hoạt động phong trào nhằm thúc đẩy công tác dạy và học, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong nhà trường. Công đoàn được công nhận Công đoàn vững mạnh xuất sắc nhiều năm liền.

Đoàn Trường trực thuộc Đảng đoàn đảng ủy khối Bộ Xây dựng, đã tập hợp được đông đảo thanh niên tham gia các hoạt động, Đoàn trường đã phát huy tích cực các phong trào giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống, hoạt động văn hóa văn nghệ, công tác xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua dạy và học trong nhà trường, là đơn vị xuất sắc nhiều năm liền.

## 2. THÔNG TIN VỀ KHOA KIẾN TRÚC PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC



## 2.1 Thông tin khái quát

Tên khoa: Khoa Kiến trúc

Tên Tiếng Anh: Department of Architecture

Số điện thoại: (084) 0283 722 8077

Email: khoakientrucxd2@gmail.com

Khoa được thành lập năm 2017 với tên gọi Khoa Kiến trúc. Theo quyết định số 249/QĐ-.BXD. ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 Với chức năng và nhiệm vụ chính là thực hiện đào tạo các nghề trong danh mục nghề đào tạo theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BLĐTBXH ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Bộ Trưởng Bộ Lao Động Thương Binh và Xã Hội.

Hiện tại Khoa Kiến trúc đang đào tạo 03 nghề ở 02 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, Thiết kế nội thất và Quản lý khu đô thị. Trình độ trung cấp Nghề Họa viên kiến trúc và nghề Thiết kế Nội thất.

Phối hợp với Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Đào tạo tổ chức giám sát công tác kiểm tra kết thúc mô đun môn học theo quy định. Biên soạn, cung cấp đề kiểm tra kết thúc mô đun, môn học; đề thi Tốt nghiệp theo yêu cầu của Phòng Đào tạo.

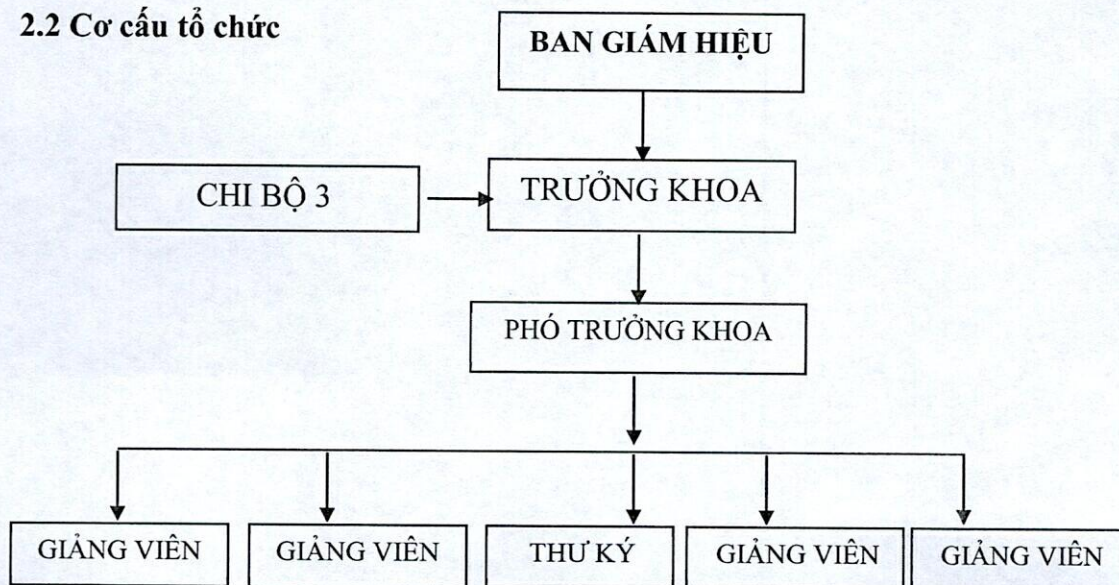
Thực hiện đúng tiến độ đào tạo, chế độ kiểm tra, thi, quản lý hồ sơ học sinh, sinh viên theo Quy chế đào tạo của Trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM. Chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy cho học sinh, sinh viên. Quản lý sĩ số và duy trì số lượng học sinh – sinh viên, chịu trách nhiệm về giáo dục nhân cách và chuyên cần của học sinh - sinh viên.

Hằng năm tiến hành bổ sung đề nghị điều chỉnh chương trình dạy nghề, giáo trình giảng dạy, tiến độ giảng dạy cho phù hợp với từng trình độ và nhu cầu xã hội.

Thường xuyên đổi mới và đưa ra phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng lớp học nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác đào tạo nghề. Thực hiện tự kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo, tự kiểm định chương trình đào tạo, quy trình quản lý chất lượng theo quy định của Trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM

Năm học 2018-2019 Khoa được công nhận danh hiệu tập thể lao động tiên tiến

## 2.2 Cơ cấu tổ chức





### 2.3 Các chương trình đào tạo được giao phụ trách:

(Liệt kê các chương trình đào tạo được giao phụ trách)

| STT | Tên chương trình đào tạo                                           | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc Hệ Cao Đẳng |         |
| 2   | Chương trình đào tạo nghề Thiết kế Nội thất Hệ Cao Đẳng            |         |
| 3   | Chương trình đào tạo nghề Quản lý khu đô thị Hệ Cao Đẳng           |         |
| 4   | Chương trình đào tạo nghề Hoạ viên Kiến trúc Hệ Trung Cấp          |         |
| 5   | Chương trình đào tạo nghề Thiết kế Nội thất Hệ Trung Cấp           |         |

## 3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC

### 3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

- Bắt đầu tiến hành tuyển sinh và đào tạo hệ cao đẳng năm 2015.
- Chương trình đào tạo hàng năm đều được thẩm định và chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu thực tế cũng như trình độ của Học sinh – Sinh viên.

- Thành tích nổi bật:

+ Năm 2019 Sinh viên của Khoa đã tham gia cuộc thi Công trình xanh do khoa và công ty Insee phối hợp tổ chức.

+ Năm 2020 Sinh viên của Khoa đã tham dự cuộc thi Homes Melody do công ty DBHomes tổ chức, thành tích lọt vào top 10.

### 3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành **Công nghệ kỹ thuật kiến trúc** trình độ Cao đẳng nhằm mục đích trang bị cho người học đầy đủ kiến thức cơ bản, có đầy đủ năng lực làm việc theo đúng chuyên môn, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu của một Kỹ sư thực hành Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc. Sau khi ra trường sinh viên sẽ có thể công tác tại các cơ quan, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế, các đơn vị hành chính sự nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

Có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực Kỹ thuật Công nghệ Kiến trúc;

Có khả năng vận dụng những kiến thức nghề nghiệp đã được đào tạo vào trong thực tế công tác: tư vấn, thiết kế, giám sát, quản lý dự án..., gồm:

- Nắm được các nguyên lý thiết kế cơ bản và biết áp dụng các kiến thức kỹ thuật cơ sở chuyên ngành vào chuyên môn của ngành kiến trúc công trình.

- Hỗ trợ thiết kế kiến trúc được các công trình thông dụng, quy mô vừa và nhỏ: Nhà ở; Công trình công cộng (trường học; bệnh viện; trụ sở cơ quan; nhà văn hóa...)

- Nắm vững các nguyên lý thiết kế cấu tạo kiến trúc, biết vận dụng để thiết kế cấu tạo các bộ phận kiến trúc dân dụng và công nghiệp.



- Nắm được các cơ chế, nguyên lý vận hành và ảnh hưởng của các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật như: Hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện kỹ thuật, hệ thống thông gió, chống sét cho công trình tới phương án thiết kế công trình

- Biết cơ bản về nguyên lý thiết kế quy hoạch và thiết kế đô thị

- Đảm bảo đủ kiến thức để tiếp tục học tập liên thông ở bậc đào tạo cao hơn

#### **Về kỹ năng:**

- Kỹ năng vẽ kỹ thuật: Đọc, hiểu, triển khai và thể hiện các bản vẽ kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng thông dụng.

- Kỹ năng thể hiện bản vẽ kiến trúc: Có kỹ năng diễn hoạ và triển khai một đồ án thiết kế kiến trúc bằng tay và các phần mềm đồ hoạ chuyên ngành.

- Kỹ năng ứng dụng tin học: Sử dụng được máy tính và có kỹ năng sử dụng được các phần mềm đồ hoạ thông dụng để thể hiện các bản vẽ trong hồ sơ thiết kế (hồ sơ thiết kế cơ sở, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

- Kỹ năng làm việc theo nhóm khi thiết kế, triển khai và hướng dẫn họa viên triển khai bản vẽ thiết kế các công trình dân dụng.

- Kỹ năng tham gia các công tác tại công trường: tham gia các hoạt động cơ bản trong thi công, làm việc nhóm và tham gia công tác giám sát thiết kế.

- Tiếng Anh tổng quát trình độ A2 (theo khung tham chiếu Châu Âu) tương đương TOEIC 300-350.

- Kỹ năng tin học theo tiêu chuẩn quy định. Tiếp thu, khai thác và sử dụng được các phần mềm chuyên ngành

#### **Về thái độ:**

- Có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức trong sáng, có kiến thức và hiểu biết về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có ý thức tôn trọng, sống và làm việc theo đúng hiến pháp và pháp luật, trung thành với lợi ích cả dân tộc.

- Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, lương tâm nghề nghiệp và ý thức kỷ luật cao.

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sinh viên sau khi tốt nghiệp, Cử nhân Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc có đầy đủ năng lực để làm việc tại các công ty, các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, các viện nghiên cứu, các công ty tư vấn thiết kế, các cơ quan quản lý xây dựng và các cơ sở đào tạo chuyên về xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp với các vai trò như: Hỗ trợ trong việc thiết kế kiến trúc, khai triển ý tưởng thiết kế, phụ trách thiết kế kỹ thuật các công trình kiến trúc, khảo sát hiện trạng công trình và đô thị

#### **3.3 Phương thức tổ chức đào tạo:**

- Phương thức đào tạo đang được áp dụng đối với chương trình đào tạo là dạy tập trung, sinh viên vừa học vừa làm, tiếp cận thực tế qua các đợt thực tập sản xuất tại cơ sở.

- Đặc điểm của phương thức đào tạo dạy tập trung tại trường là truyền đạt kiến thức trực tiếp cho học sinh, sinh viên. Giải đáp các thắc mắc và yêu cầu của học sinh, sinh viên ngay tại chỗ. Tạo môi trường học tập lành mạnh, hoà đồng.



- Đặc điểm của phương thức đào tạo dạy sinh viên vừa học vừa làm là sinh viên được áp dụng kiến thức vào thực tế công việc, được tiếp cận với máy móc, trang thiết bị nhằm rèn luyện tay nghề, nâng cao kỹ năng.

- Đặc điểm của phương thức đào tạo tiếp cận thực tế qua các đợt thực tập sản xuất tại cơ sở là sinh viên được trực tiếp làm việc như một nhân viên tại các đơn vị thực tập, được trải qua môi trường làm việc thực tế với các kiến thức đã học và các kiến thức mới.

### 3.4 Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo:

- Chương trình dạy nghề chi tiết của chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc được ban hành theo Quyết định số 503/QĐ-CĐXD2 ngày 09 tháng 9 năm 2015. Đã được bổ sung, điều chỉnh 1 lần. Cụ thể vào những năm 2017

- Các môn học/mô đun của chương trình đào tạo năm 2018

| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học / mô đun                      | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                                          |                     |
|-------------|-------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|             |                                           |                  | Tổng<br>số              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành,<br>thực<br>tập, thí<br>nghiệm,<br>bài tập,<br>thảo<br>luận | Thi,<br>kiểm<br>tra |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung/ đại cương</b>       | <b>22</b>        | <b>465</b>              | <b>195</b>   | <b>270</b>                                                               |                     |
| 1           | Chính trị                                 | 5                | 90                      | 60           | 30                                                                       |                     |
| 2           | Giáo dục thể chất                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 3           | Giáo dục quốc phòng                       | 4                | 75                      | 45           | 30                                                                       |                     |
| 4           | Tin học                                   | 3                | 75                      | 15           | 60                                                                       |                     |
| 5           | Anh văn                                   | 6                | 120                     | 60           | 60                                                                       |                     |
| 6           | Kỹ năng mềm                               | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
| <b>II</b>   | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>     | <b>38</b>        | <b>1545</b>             | <b>315</b>   | <b>1230</b>                                                              |                     |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>              | <b>14</b>        | <b>330</b>              | <b>120</b>   | <b>210</b>                                                               |                     |
| 7           | Hình họa-Vẽ kỹ thuật 1                    | 3                | 45                      | 45           | 0                                                                        |                     |
| 8           | Hình họa-Vẽ kỹ thuật 2                    | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |
| 9           | Kỹ thuật vẽ phối cảnh trong kiến trúc     | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
| 10          | Nhập môn kiến trúc và công nghệ kiến trúc | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |



| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học / mô đun                                                                                                                                      | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                                          |                     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|             |                                                                                                                                                           |                  | Tổng<br>số              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành,<br>thực<br>tập, thí<br>nghiệm,<br>bài tập,<br>thảo<br>luận | Thi,<br>kiểm<br>tra |
| 11          | Vẽ Mỹ Thuật                                                                                                                                               | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 12          | Đồ án cơ sở                                                                                                                                               | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>                                                                                                                         | <b>34</b>        | <b>1110</b>             | <b>150</b>   | <b>960</b>                                                               |                     |
| 13          | Thiết kế kiến trúc 1                                                                                                                                      | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |
| 14          | Thiết kế kiến trúc 2                                                                                                                                      | 2                | 30                      | 30           | 0                                                                        |                     |
| 15          | Cấu tạo kiến trúc 1                                                                                                                                       | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |
| 16          | Cấu tạo kiến trúc 2                                                                                                                                       | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
| 17          | Hệ thống trang thiết bị kỹ thuật công trình                                                                                                               | 2                | 30                      | 30           | 0                                                                        |                     |
| 18          | Tin học ứng dụng ngành kiến trúc                                                                                                                          | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
| 19          | Đồ án kiến trúc 1                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 20          | Đồ án kiến trúc 2                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 21          | Đồ án kiến trúc 3                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 22          | Đồ án kiến trúc 4                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 23          | Đồ án kiến trúc 5                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 24          | Đồ án kiến trúc 6                                                                                                                                         | 2                | 60                      | 0            | 60                                                                       |                     |
| 25          | Thực tập tốt nghiệp                                                                                                                                       | 3                | 180                     | 0            | 180                                                                      |                     |
| 26          | Đồ án tốt nghiệp                                                                                                                                          | 5                | 300                     | 0            | 300                                                                      |                     |
| <b>II.3</b> | <b>Môn học, mô đun tự chọn:</b><br><br><i>Chọn tối thiểu 02 MH/MĐ trong các MH/MĐ (tổng số tín chỉ được chọn <math>\geq 5</math>) thuộc các nhóm sau:</i> | <b>05</b>        | <b>45</b>               | <b>60</b>    | <b>0</b>                                                                 |                     |
|             | <b>Nhóm 1</b>                                                                                                                                             |                  |                         |              |                                                                          |                     |
| 27          | Vật liệu xây dựng                                                                                                                                         | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |



| Mã<br>MH/MĐ       | Tên môn học / mô đun                     | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                                          |                     |
|-------------------|------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                   |                                          |                  | Tổng<br>số              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành,<br>thực<br>tập, thí<br>nghiệm,<br>bài tập,<br>thảo<br>luận | Thi,<br>kiểm<br>tra |
| 28                | Cấp thoát nước công trình                | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |
| 29                | Thiết kế điện công trình                 | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
|                   | <b>Nhóm 2</b>                            |                  |                         |              |                                                                          |                     |
| 30                | Dự toán xây dựng 1                       | 3                | 75                      | 15           | 60                                                                       |                     |
| 31                | Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 3                | 45                      | 45           | 0                                                                        |                     |
|                   | <b>Nhóm 3</b>                            |                  |                         |              |                                                                          |                     |
| 32                | Cơ kết cấu                               | 3                | 60                      | 30           | 30                                                                       |                     |
| 33                | Sức bền vật liệu 1                       | 3                | 45                      | 45           | 0                                                                        |                     |
| 34                | Bê tông cốt thép 1                       | 2                | 45                      | 15           | 30                                                                       |                     |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                          | <b>75</b>        | <b>2010</b>             | <b>510</b>   | <b>1500</b>                                                              |                     |

**3.5 Địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề, kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp:**

- Quy mô tuyển sinh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề tại từng cơ sở đào tạo:

+ Trụ sở chính: Tại trường Cao đẳng xây dựng TP HCM

- Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp tại từng cơ sở đào tạo

| TT       | Khóa học                | Số lượng tuyển sinh |         | Tỷ lệ<br>tuyển sinh<br>so với kế<br>hoạch | Tỷ lệ học sinh<br>tốt nghiệp (%) | Ghi<br>chú |
|----------|-------------------------|---------------------|---------|-------------------------------------------|----------------------------------|------------|
|          |                         | Theo kế<br>hoạch    | Thực tế |                                           |                                  |            |
| <b>I</b> | <b>Tại trụ sở chính</b> |                     |         |                                           |                                  |            |
| 1        | Năm 2018                | 105                 | 54      | 51,4%                                     | 48,1%                            |            |
| 2        | Năm 2019                | 105                 | 50      | 47,6%                                     | %                                | Chưa       |



|          |             |            |            |              |          |                |
|----------|-------------|------------|------------|--------------|----------|----------------|
|          |             |            |            |              |          | <b>TN</b>      |
| <b>3</b> | Năm 2020    | <b>90</b>  | <b>51</b>  | <b>56,6%</b> | <b>%</b> | <b>Chưa TN</b> |
|          | <b>Cộng</b> | <b>300</b> | <b>155</b> | <b>51,7%</b> |          |                |

### 3.6. Đội ngũ nhà giáo:

(Thống kê nhà giáo đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy tất cả các môn học, môn nghề của chương trình đào tạo, không tính giáo viên dạy các môn cơ sở)

- Nam: 07

- Nữ: 01

| <b>Trình độ đào tạo</b>   | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> | <b>Tổng số</b> |
|---------------------------|------------|-----------|----------------|
| Nghiên cứu sinh           |            |           | 0              |
| Thạc sĩ                   | 02         | 0         | 02             |
| Đại học                   | 05         | 01        | 06             |
| Cao đẳng                  |            |           |                |
| Trung cấp                 |            |           |                |
| Công nhân bậc 5/7 trở lên |            |           |                |
| Trình độ khác             |            |           |                |
| <b>Tổng số</b>            | <b>07</b>  | <b>01</b> | <b>08</b>      |

### 3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo:

Khoa Kiến trúc là một Khoa chuyên môn của trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM được đầu tư trang thiết bị giảng dạy, xưởng thực hành tương đối qui mô và hiện đại đáp ứng giảng dạy 03 nghề ở 02 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc, Thiết kế Nội thất; Quản lý khu đô thị. Trình độ Trung Cấp Nghề Họa viên kiến trúc và Nghề Thiết kế Nội thất. Hiện nay khoa có 02 xưởng thực hành với trang thiết bị hiện đại để phục vụ giảng dạy, các xưởng như Xưởng mô hình; Xưởng vẽ họa thất.

Hạng mục, công trình do đơn vị quản lý

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục, công trình</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Ghi chú</b><br>(đang xây dựng hoặc đã hoàn thành) |
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------------|
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------------|



|   |                     |                |      |               |
|---|---------------------|----------------|------|---------------|
| 1 | Văn phòng Khoa      | m <sup>2</sup> | 40   | Đã hoàn thành |
| 2 | Phòng học lý thuyết | m <sup>2</sup> | 6400 | Đã hoàn thành |
| 3 | Xưởng thực hành     | m <sup>2</sup> | 120  | Đã hoàn thành |

Trang thiết bị do đơn vị quản lý

| TT | Hạng mục, công trình        | Đơn vị tính | Tổng số | Ghi chú |
|----|-----------------------------|-------------|---------|---------|
| 1  | Tổng số máy tính của đơn vị | Chiếc       | 04      |         |
| 2  | Máy scan                    | Chiếc       | 01      |         |
| 3  | Máy in A4                   | Chiếc       | 02      |         |
| 4  | Máy in A3                   | Chiếc       | 01      |         |
| 5  | Máy cắt mô hình             | Chiếc       | 01      |         |
| 6  | Máy cắt xốp                 | Chiếc       | 02      |         |
| 7  | Máy in 3D                   | Chiếc       | 01      |         |

## **PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:**

### **1. Tổng quan chung:**

#### **1.1. Căn cứ tự đánh giá:**

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng nghề do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục dạy nghề về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng .

- Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc số 356/KH-CĐXD ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh



## **1.2. Mục đích tự đánh giá:**

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện như: mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của nhà trường và các điều kiện học tập của học sinh, giảng dạy của giáo viên so với bộ tiêu chí.

Xác định mức độ đạt được của nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ số) kiểm định chất lượng đào tạo nghề của Trường Cao đẳng nghề.

Phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện trong thời gian ngắn và dài hạn, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành đơn vị dạy nghề đạt chất lượng cao.

## **1.3. Yêu cầu tự đánh giá**

1. Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của Trường
2. Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của Trường.
3. Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.
4. Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.
5. Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

## **1.4. Phương pháp tự đánh giá**

1. Căn cứ vào Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công tác tự đánh giá, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của trường.
2. Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chương trình có liên quan, phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân, đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Trường.
3. Viết báo cáo kết quả tự đánh giá chương trình của Trường và gửi hội đồng Đánh giá của Trường.
4. Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của Trường.

## **1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá**

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình.
2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình.
3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình.



4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình và gửi cơ quan có thẩm quyền.

## 2. Tự đánh giá

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá:

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)                                                                                                                                                                                                                                 | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
|    | <b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |            | <b>Đạt chuẩn chất<br/>lượng</b>                         |
|    | <b>Tổng điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>100</b> | <b>90</b>                                               |
| 1  | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>6</b>   | <b>6</b>                                                |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.                                                                                                            | 2          | 2                                                       |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2          | 2                                                       |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.                                                                                 | 2          | 2                                                       |
| 2  | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>14</b>  | <b>10</b>                                               |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.                                                                                                                               | 2          | 0                                                       |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.                                                                                                                                                                                                               | 2          | 2                                                       |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng                                                                                            | 2          | 2                                                       |



|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|          | động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.                                                                                                                          |           |           |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2         | 2         |
|          | đ) Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.                                                                                                      | 2         | 2         |
|          | e) Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.                                                                                                                | 2         | 2         |
|          | g) Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.                                                                                                                                                                                                                           | 2         | 0         |
| <b>3</b> | <b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>16</b> | <b>12</b> |
|          | a) Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.                                                                                                                                                                                  | 2         | 0         |
|          | b) Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.                                                                                                                                                                                              | 2         | 2         |
|          | c) Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.                                                                                            | 2         | 2         |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.                                                                                            | 2         | 2         |
|          | đ) Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.                                                                                                                                                                           | 2         | 2         |
|          | e) Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.                                                                                                                                                                                     | 2         | 2         |
|          | g) Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên                                                                                                                                                                                                                                    | 2         | 2         |



|          |                                                                                                                                                                                                                |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|          | đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.                                                                                                                                                              |           |           |
|          | h) Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao                                                                                                      | 2         | 2         |
| <b>4</b> | <b>4. Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>                                                                                                                                                                | <b>24</b> | <b>22</b> |
|          | a) Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.                                                                                    | 2         | 2         |
|          | b) Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.                                                                             | 2         | 2         |
|          | c) Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.                                                              | 2         | 2         |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.                                      | 2         | 2         |
|          | đ) Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.                 | 2         | 2         |
|          | e) Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2         | 2         |
|          | g) Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.                                        | 2         | 2         |
|          | h) Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.                                                                                      | 2         | 0         |
|          | i) Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.                                                                                                                            | 2         | 2         |
|          | k) Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập                                                                                                           | 2         | 2         |



|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |           |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|          | nhật theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |           |
|          | l) Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.                                                                                                                                                                                              | 2         | 2         |
|          | m) Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2         | 2         |
| <b>5</b> | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>16</b> | <b>14</b> |
|          | a) Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2         | 2         |
|          | b) Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2         | 2         |
|          | c) Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2         | 2         |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.                                                                                        | 2         | 2         |
|          | đ) Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.                                                                                                                                                                                                                         | 2         | 2         |
|          | e) Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2         | 2         |
|          | g) Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2         | 2         |



|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |           |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|          | h) Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy                                                                                                                                                                                                          | 2         | 0         |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>8</b>  | <b>8</b>  |
|          | a) Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.                     | 2         | 2         |
|          | b) Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2         | 2         |
|          | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.                                                                                       | 2         | 2         |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.                                                                                                                                                                   | 2         | 2         |
| <b>7</b> | <b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>16</b> | <b>16</b> |
|          | a) Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.                                           | 2         | 2         |
|          | b) Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.                                                      | 2         | 2         |
|          | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.                                                                          | 2         | 2         |
|          | d) Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu                                                                                                                                                                                                                                           | 2         | 2         |



|                                                                                                                                                                                                                   |   |   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.                                           |   |   |
| đ) Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.                                                                                                               | 2 | 2 |
| e) Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 |
| g) Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.                                                                                   | 2 | 2 |
| h) Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.       | 2 | 2 |

## **2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn**

### **2.2.1. Tiêu chí 1. Mục tiêu, quản lý và tài chính**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:**

**Mở đầu:** Mục tiêu của Khoa Kiến trúc là đào tạo sinh viên nghề Công nghệ kỹ thuật kiến trúc có đủ năng lực phù hợp với yêu cầu sử dụng nhân sự của địa phương, có khả năng tự kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Hàng năm Khoa luôn tổ chức rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tế của doanh nghiệp.

Việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ được thực hiện kịp thời, trong đó phản ánh đúng xu thế phát triển của trường và các yếu tố tác động tích cực của xã hội.

Có đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức và cơ chế quản lý và được triển khai đến các bộ phận, kế hoạch phát triển cũng như phương hướng hoạt động của trường được phổ biến công khai để mọi thành viên tham gia đóng góp ý kiến và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Các văn bản nội bộ thực hiện hàng năm được rà soát bổ sung sửa đổi trong hội nghị CBVC, đảm bảo đúng quy định của Pháp luật và phù hợp với thực tế của đơn vị.

Để đảm bảo hoạt động hoạt động tài chính của trường, trong các năm 2018, 2019, 2020 trường đã quản lý hoạt động tài chính theo hướng tự chủ tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị. Cụ thể:

Trường đã ban hành quy định cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị phụ thuộc của trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ cao đẳng  
Ngành Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP.HCM

Căn cứ Quyết định số 127/1999/QĐ-TTg ngày 28/5/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Cao đẳng Xây dựng số 2;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/7/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 thành Trường Cao đẳng Xây dựng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-CDXD ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Tp.HCM về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Cao đẳng Xây dựng Tp.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của Cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác Quốc tế và Đảm bảo Chất lượng,

## QUYẾT ĐỊNH

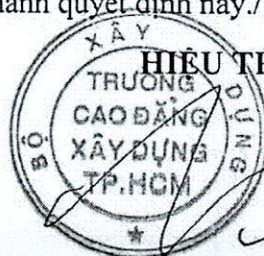
**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Ngành Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc gồm có 17 ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Ngành Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc có trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các quy định về việc đánh giá chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Ngành Công nghệ kỹ thuật Kiến trúc năm học 2020-2021 theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại điều 1 và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KH-HTQT-ĐBCL (3).



Ths. Nguyễn Bá Khiêm





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-CDXD ngày 29 tháng 10 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT | Họ Và Tên            | Chức Vụ                                                         | Nhiệm Vụ                 |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | Nguyễn Bá Khiêm      | Hiệu trưởng                                                     | Chủ tịch Hội đồng        |
| 2   | Nguyễn Lan Phương    | Phụ trách Khoa Kiến trúc Trường<br>CDXD TP. HCM                 | Phó chủ tịch Hội<br>đồng |
| 3   | Đỗ Ngọc Thu Tâm      | Thư ký Khoa Kiến trúc                                           | Thư ký HĐ                |
| 4   | Nguyễn Văn Thọ       | Chủ tịch Hội đồng Trường                                        | Ủy Viên                  |
| 5   | Lê Khắc Toàn         | Trưởng Phòng Đào tạo                                            | Ủy Viên                  |
| 6   | Phạm Thị Lê Vân      | Trưởng Phòng Khoa học-<br>HTQT-ĐBCL                             | Ủy viên                  |
| 7   | Nguyễn Đình Đa       | Trưởng Phòng Tổ chức HC                                         | Ủy viên                  |
| 8   | Huỳnh Phi Tuấn Khanh | Trưởng Phòng TS-CTSVHS                                          | Ủy viên                  |
| 9   | Nguyễn Thị Trang     | Trưởng Phòng Tài chính KT                                       | Ủy viên                  |
| 10  | Nguyễn Văn Quý       | Trưởng Phòng Quản trị                                           | Ủy viên                  |
| 11  | Vũ Sĩ Tuấn           | GD. Trung tâm Đào tạo<br>TH-UDCNXD                              | Ủy viên                  |
| 12  | Võ Văn Thiệp         | GD. Trung tâm TT Thư viện                                       | Ủy viên                  |
| 13  | Hoàng Tiến Ninh      | CNBM Kiến trúc công trình –<br>Khoa Kiến trúc                   | Ủy viên                  |
| 14  | Cao Tiến Dương       | Phụ trách BM Cơ sở Kiến trúc –<br>Khoa Kiến trúc                | Ủy viên                  |
| 15  | Ngô Hữu Việt         | Giảng viên Khoa Kiến trúc                                       | Ủy viên                  |
| 16  | Giáp Thị Thanh Mai   | Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây<br>dựng (Cideco)            | Ủy viên                  |
| 17  | Phạm Ngọc Dũng       | Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng<br>và thương mại Thép Việt | Ủy viên                  |



## KẾ HOẠCH

### Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2021

#### I. Mục đích

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, nhà giáo, nhân viên và học sinh sinh viên trong toàn trường về tầm quan trọng của quy trình xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng và tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của ngành đào tạo dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu trong hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của trường cao đẳng do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá đã đạt được, đồng thời đề xuất biện pháp khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt của các chương trình đào tạo. Qua đó, giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu của nhà trường.

#### II. Công cụ tự đánh giá

1. Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

2. Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

3. Hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng được quy định tại Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục GDNN.

#### III. Danh mục các chương trình đào tạo cần tiến hành tự đánh giá

##### 3.1. Ngành cấp độ Quốc tế:

- CNKT Công trình Xây dựng
- CNKT Kiến trúc

##### 3.2. Ngành cấp độ khu vực ASEAN

- CNKT Vật Liệu Xây Dựng
- CNKT Cấp, thoát nước

##### 3.3. Ngành cấp độ Quốc gia

- CNKT Giao Thông



### **III. Quy trình tự đánh giá**

Quy trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện bám sát theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 và bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

3.1. Thực hiện công tác chuẩn bị và hướng dẫn thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Thành lập các Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (gọi tắt là *Hội đồng TĐGCTĐT*)

- Tổ chức hướng dẫn về công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN tại Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

3.2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các ngành theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN tại Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

3.3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

3.4. Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong trường và gửi báo cáo về Tổng Cục Giáo Dục Nghề Nghiệp.

### **IV. Tổ chức thực hiện:**

#### **4.1. Phòng Khoa học – Hợp tác Quốc tế và Đảm bảo chất lượng**

- Là đơn vị đầu mối tham mưu công tác tổ chức thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo, lập kế hoạch chung, cung cấp cơ sở dữ liệu và các biểu mẫu cần thiết trong quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo.

- Đôn đốc và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện, triển khai các công việc đã được lên kế hoạch cho các Khoa, Trung tâm, đơn vị liên quan theo thời gian đã đề ra.

- Tổ chức các buổi tập huấn hay các buổi học tập trao đổi kinh nghiệm tự đánh giá chương trình đào tạo.

#### **4.2. Đối với các Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

- Phân công các Khoa, Trung tâm quản lý ngành chủ trì thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành;

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo đúng kế hoạch đã đề ra;

- Thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng;

- Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng tại trường (nếu có).

#### **4.3. Đối với Khoa, Trung tâm quản lý chương trình đào tạo được đánh giá**

- Chủ trì thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành;



- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành; đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân, kế hoạch nâng cao chất lượng trong từng tiêu chí, đồng thời mô tả, phân tích, nhận định các tiêu chuẩn, xác định thực trạng và cho điểm tự đánh giá tiêu chuẩn;

- Tổng hợp và viết dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo mẫu quy định tại phụ lục số 03, 04 ban hành kèm theo Thông tư 28/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

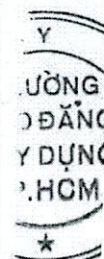
- Gửi dự thảo báo cáo tới các đơn vị để lấy ý kiến sau đó tổng hợp, hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo họp thông qua.

#### 4.4. Đối với các đơn vị trực thuộc trường

- Thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị cung cấp cho Khoa, Trung tâm quản lý ngành đào tạo tổng hợp để viết báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

#### 5. Phân bổ các đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá và cung cấp minh chứng theo tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan

| STT        | Tiêu chí, tiêu chuẩn                                     | Đơn vị thực hiện                        |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>        |                                         |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                             | Phòng TCHC                              |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                             | Phòng Đào Tạo, Khoa - TT                |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                             | Phòng TCKT                              |
| <b>II</b>  | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>                     |                                         |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                             | Phòng TS - Công.tác HSSV, Phòng TCHC    |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TCHC               |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TCHC, Khoa - TT    |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                             | Phòng Đào tạo, Khoa Xây Dựng, Khoa - TT |
| 5          | Tiêu chuẩn 5                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TS - Công tác HSSV |
| 6          | Tiêu chuẩn 6                                             | Phòng TCHC, Phòng KH-HTQT&ĐBCL          |
| 7          | Tiêu chuẩn 7                                             | Phòng Đào tạo                           |
| <b>III</b> | <b>Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b> |                                         |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TCHC               |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TCHC               |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                             | Phòng Đào tạo, Phòng TCHC               |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                             | Phòng Đào tạo, Khoa - TT                |
| 5          | Tiêu chuẩn 5                                             | Phòng TCHC, Khoa - TT                   |
| 6          | Tiêu chuẩn 6                                             | Phòng TCHC, Khoa - TT                   |
| 7          | Tiêu chuẩn 7                                             | Phòng TCHC                              |
| 8          | Tiêu chuẩn 8                                             | Phòng TCHC                              |
| <b>IV</b>  | <b>Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình</b>              |                                         |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                             | Phòng Đào tạo, Khoa - TT                |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                             | Phòng Đào tạo, Khoa - TT                |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                             | Phòng Đào tạo                           |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                             | Phòng Đào tạo                           |
| 5          | Tiêu chuẩn 5                                             | Phòng Đào tạo                           |





|            |                                                                 |                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 6          | Tiêu chuẩn 6                                                    | Phòng Đào tạo                                                          |
| 7          | Tiêu chuẩn 7                                                    | Phòng Đào tạo                                                          |
| 8          | Tiêu chuẩn 8                                                    | Phòng Đào tạo                                                          |
| 9          | Tiêu chuẩn 9                                                    | Phòng Đào tạo, Khoa - TT, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                           |
| 10         | Tiêu chuẩn 10                                                   | Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                                      |
| 11         | Tiêu chuẩn 11                                                   | Phòng Đào tạo, Khoa - TT, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                           |
| 12         | Tiêu chuẩn 12                                                   | Phòng Đào tạo, Khoa - TT, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                           |
| <b>V</b>   | <b>Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b> |                                                                        |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                                    | Phòng Quản trị                                                         |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                                    | Phòng Quản trị                                                         |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                                    | Phòng Quản trị, Phòng Đào tạo                                          |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                                    | Phòng Quản trị                                                         |
| 5          | Tiêu chuẩn 5                                                    | Phòng Quản trị                                                         |
| 6          | Tiêu chuẩn 6                                                    | Trung Tâm Thông Tin Thư Viện                                           |
| 7          | Tiêu chuẩn 7                                                    | Trung Tâm Thông Tin Thư Viện                                           |
| 8          | Tiêu chuẩn 8                                                    | Khoa - TT, Phòng Đào tạo                                               |
| <b>VI</b>  | <b>Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học</b>                        |                                                                        |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                                    | Phòng Đào tạo; Phòng TS - Công tác HSSV;                               |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                                    | Phòng Tuyển Sinh - Công tác HSSV                                       |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                                    | Trung tâm Tư vấn HN,DV&ĐT; Phòng Tuyển Sinh - Công tác HSSV; Khoa - TT |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                                    | Đoàn Thanh niên                                                        |
| <b>VII</b> | <b>Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng</b>                |                                                                        |
| 1          | Tiêu chuẩn 1                                                    | Phòng TS - Công tác HSSV                                               |
| 2          | Tiêu chuẩn 2                                                    | Phòng TS - Công tác HSSV                                               |
| 3          | Tiêu chuẩn 3                                                    | Phòng Tổ chức, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                                      |
| 4          | Tiêu chuẩn 4                                                    | Phòng TS - Công tác HSSV, Phòng KH-HTQT&ĐBCL                           |
| 5          | Tiêu chuẩn 5                                                    | Phòng KH-HTQT&ĐBCL                                                     |
| 6          | Tiêu chuẩn 6                                                    | Phòng KH-HTQT&ĐBCL                                                     |
| 7          | Tiêu chuẩn 7                                                    | Phòng TS - Công tác HSSV                                               |
| 8          | Tiêu chuẩn 8                                                    | Phòng TS - Công tác HSSV, Trung tâm Tư vấn HN,DV&ĐT                    |

#### 6. Nội dung công việc - Thời gian thực hiện

| Thời gian        | Nội dung công việc                                                                    |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 05/5 – 20/5/2021 | Xây dựng kế hoạch, thành lập các hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo |
| 20/5 – 29/5/2021 | Họp Hội Đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo                              |
| 29/5 – 20/6/2021 | Thu thập thông tin, rà soát các minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn             |
| 20/6 – 10/7/2021 | Kiểm tra, thu thập minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn                          |



| Thời gian            | Nội dung công việc                                                                                                                           |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10/7 – 20/7/2021     | Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn; chỉ rõ điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân, kế hoạch nâng cao chất lượng                |
| 20/7 - 10/8/2021     | Tổng hợp phần I và phần II của báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.                                                  |
| 10/8/2021-10/9/2021  | Tổng hợp phần III và phần IV của báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.                                                |
| 10/9/2021-10/10/2021 | - Tổng hợp báo cáo và gửi đến các đơn vị xin ý kiến phản hồi<br>- Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo để thông qua báo cáo. |
| Trước 20/10/2021     | Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi về Tổng cục giáo dục nghề nghiệp.                              |

**\* Yêu cầu chung:** Báo cáo kết quả tự kiểm định bắt buộc phải soạn thảo bằng phông chữ Times New Roman, Unicode, cỡ chữ 13 theo yêu cầu của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

### 7. Kinh phí

- Kinh phí hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp năm 2021 được trích từ kinh phí chi thường xuyên của Trường.

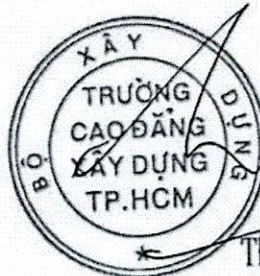
- Phòng Tài Chính Kế Toán phối hợp với Phòng Khoa học, Hợp tác Quốc tế và Đảm bảo Chất lượng, Khoa – Trung tâm quản lý ngành chịu trách nhiệm dự toán kinh phí và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Nhà trường trong năm 2021, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân. Yêu cầu tất cả đơn vị trong Trường, các thành viên của Hội đồng tự đánh giá phải tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.

### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, KH-HTQT

**HIỆU TRƯỞNG**



*Ths. Nguyễn Bá Khiêm*